

Phụ lục 02
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ HỘI AN NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2010/QĐ-UBND

Ngày 17./12./2010 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. Bảng giá đất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng cây hằng năm:

Vị trí	Đơn giá	
	Đồng bằng	Miền núi
1	65.000	39.000
2	45.000	31.000

2. Giá đất trồng cây lâu năm:

Vị trí	Đơn giá	
	Đồng bằng	Miền núi
1	70.000	45.000
2	53.000	32.000

3. Giá đất rừng sản xuất:

Vị trí	Đơn giá	
	Đồng bằng	Miền núi
1	32.000	16.000
2	26.000	12.000

4. Giá đất nuôi trồng thủy sản:

Vị trí	Đơn giá
1	68.000
2	50.000

II. Bảng giá đất ở:

1. Bảng giá đất ở nông thôn:

1.1. Bảng giá đất chuẩn:

Vị trí	Khu vực 1		Khu vực 2	
	Đồng bằng	Miền núi	Đồng bằng	Miền núi
1	800.000	160.000	600.000	120.000
2	600.000	110.000	400.000	84.000
3	350.000	70.000	250.000	60.000
4	250.000	50.000	180.000	36.000
5	150.000	30.000	120.000	24.000
6	90.000	15.000	70.000	12.000

1.2. Bảng giá chi tiết đất ở nông thôn:

TT	Địa phương, ranh giới	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
I	XÃ CẨM HÀ				
A	Các đường giao thông chính:				
1	Đường ĐH31:				
+	Đoạn 1 là đường Nguyễn Chí Thanh (áp dụng như ở địa phận phường Tân An) Đường loại 7, vị trí 1, hệ số 0,9).	1	2	0,87	522.000
+	Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến ngã 3 mộ cụ Nguyễn Duy Hiệu	1	2	0,8	480.000
+	Đoạn từ ngã 3 mộ cụ Nguyễn Duy Hiệu đến giáp mương Ba Mòi	2	3	1,2	300.000
-	Đường ĐX 39 (từ tiếp giáp đường ĐX34 kéo thẳng về phía Tây giáp đường ĐX31)	1	3	1,2	420.000
-	Trục ngã ba vào NTND đến hết nhà ông Ngụy Diên	2	3	1,1	275.000
2	Đường ĐX 29	2	3	1,1	275.000
3	Đường ĐX 30	2	3	1,1	275.000
4	Đường từ mương Ba Mòi đến giáp ranh giới xã Điện Dương	2	3	1,1	275.000
5	Đường ĐH 34 từ giáp đường Tôn Đức Thắng kéo thẳng về phía Bắc giáp đường ĐX39	1	1	1	800.000
6	Đường từ giáp đường Hai Bà Trưng đến giáp ngã 3 mộ cụ Nguyễn Duy Hiệu	2	3	1,1	275.000
7	Đường ĐX 32 (đoạn giáp ĐX 39 kéo về phía Bắc đến giáp đường từ Hai Bà Trưng đi ngã 3 mộ NDH)	2	3	1,1	275.000
B	Đất nằm theo trục đường giao thông:				-

1	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	2	3	1	250.000
2	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	2	4	1	180.000
3	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	2	5	0,8	96.000
4	Đối với khu dân cư B6 773 tất cả các tuyến đường	2	5	0,8	96.000
5	Các tuyến đường Khu trải dân tái định cư Bến Trề	2	3	1,2	300.000
II	XÃ CẨM THANH				-
A	Trục đường giao thông chính				-
1	Đường Tổng Văn Sương	1	1	0,8	640.000
2	Đường ĐH 15				-
	Đoạn từ Đồng Giá (thôn 4) đến giáp Đê PAM	1	1	0,8	640.000
	Đoạn từ Đê PAM đến cuối thôn 2	1	3	1,2	420.000
3	Đường Huỳnh Thị Lựu	1	1	0,8	640.000
B	Các tuyến đường ĐX:				-
1	Đường ĐX 16 (thôn 6)	1	2	0,8	480.000
2	Đường ĐX 17 (thôn 4, thôn 8)				-
	Đoạn từ ĐH 15 đến cầu Vĩnh Thợ	2	3	0,8	200.000
	Đoạn từ cầu Vĩnh Thợ đến cuối Cồn Tiến	2	4	1	180.000
3	Đường ĐX 18 (thôn 3)	2	3	1	250.000
4	Đường ĐX 19 (thôn 4, thôn 5)	1	3	0,7	245.000
5	Đường ĐX 20 (đi Biên Lãng, thôn 3)	2	4	1	180.000
6	Đường ĐX 21(Gò Hỷ, thôn 2)	2	4	1	180.000
7	Đường ĐX 22 (Đường nhựa thôn 7)	2	4	1	180.000
8	Đường ĐX 23 (đi Sau Doi, thôn 5)	2	3	0,8	200.000
9	Đường ĐX 24 (đê PAM)				-
	Đoạn đi qua thôn 6: từ cống sông Đò (thôn 6) đến cống sông Đình (thôn 8)	2	3	1	250.000
	Đoạn còn lại: Từ cống sông Đình (thôn 8) đến giáp ĐH 15 (thôn 2)	2	3	0,9	225.000
C	Đất khu dân cư nằm trên các trục đường giao thông còn lại:				-
1	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	2	3	0,9	225.000
2	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	2	4	0,9	162.000
3	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	2	5	0,7	84.000
III	XÃ CẨM KIM				-
A	Đất khu dân cư nằm trên các trục đường giao thông:				-
1	Đường giao thông liên thôn từ thôn Phước Thắng đến thôn Đông Hà	1	4	0,9	225.000

2	Đoạn từ bến đò vào trường Mẫu giáo bán công Cẩm Kim	1	4	0,9	225.000
3	Đoạn từ đập Trung Châu vào đến trường Tiểu học Cẩm Kim	1	4	0,9	225.000
4	Đoạn từ cây xăng Đông Hà đi Duy Vinh	1	4	0,9	225.000
B	Khu dân cư mới:				-
1	Khu tái định cư thôn Đông Hà	2	5	1	120.000
2	Khu dân cư Vĩnh Thành	2	5	1	120.000
C	Đất khu dân cư nằm trên các trục đường giao thông còn lại:				-
1	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	2	5	1	120.000
2	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	2	5	0,7	84.000
3	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	2	6	1	70.000
IV	XÃ TÂN HIỆP (XÃ MIỀN NÚI)				-
	Đất khu dân cư nằm trên các trục đường giao thông:				-
1	Trục đường ven biển thôn Bãi Làng từ Cảng cá đến khu dân cư Xóm Mới	1	1	1	160.000
2	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	2	1	1,1	132.000
3	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	2	2	1,1	92.000
4	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	2	3	0,9	54.000
5	Các khu dân cư còn lại	2	4	1,1	40.000

2. Bảng giá đất ở đô thị:

2.1. Bảng giá đất chuẩn:

Loại đường	Đơn giá			
	VT1	VT2	VT3	VT4
Đường loại 1	6.500.000	2.600.000	1.300.000	650.000
Đường loại 2	5.000.000	2.000.000	1.000.000	500.000
Đường loại 3	4.000.000	1.500.000	800.000	400.000
Đường loại 4	2.500.000	1.000.000	500.000	250.000
Đường loại 5	1.300.000	500.000	260.000	180.000
Đường loại 6	900.000	360.000	180.000	160.000
Đường loại 7	650.000	260.000	160.000	140.000

2.2. Bảng giá chi tiết đất ở đô thị:

TT	Tên đường	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
A	CÁC PHƯỜNG TRUNG TÂM				
I	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH				
1	18 Tháng 8				
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Du	5	1	0,9	1.170.000
	- Đoạn từ Nguyễn Du đến đường Nguyễn Phúc Tần	7	1	1	650.000
2	28 Tháng 3	6	1	1,1	990.000
3	An Dương Vương (đường ĐT 607B) (Ranh giới Hội An - Điện Bàn)	6	1	0,8	720.000
4	Âu Cơ	5	1	1	1.300.000
5	Bà Triệu	3	1	1,2	4.800.000
6	Bạch Đằng	2	1	1	5.000.000
7	Cao Bá Quát	7	1	0,7	455.000
8	Cao Thắng	5	1	1	1.300.000
9	Châu Thượng Văn	3	1	1,1	4.400.000
10	Châu Thượng Văn (nội dài)	7	1	0,8	520.000
11	Chế Lan Viên	7	1	1	650.000
12	Chu Văn An	7	1	0,7	455.000
13	Cửa Đại				-
	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến trục ngang vào lò mổ gia súc	3	1	1	4.000.000
	- Đoạn từ trục ngang vào lò mổ gia súc đến giáp đường Âu Cơ	4	1	1,2	3.000.000
14	Điện Biên Phủ	5	1	0,9	1.170.000
15	Đình Tiên Hoàng	4	1	0,8	2.000.000
16	Đỗ Đăng Tuyển	5	1	1	1.300.000
17	Đoàn Thị Điểm	7	1	0,8	520.000
18	Duy Tân	7	1	1	650.000
19	Hai Bà Trưng				-
	- Đoạn từ Trần Phú đến giáp đường Phan Châu Trinh	3	1	0,8	3.200.000
	- Đoạn từ Phan Châu Trinh đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	2	1	1,1	5.500.000
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến cổng Trà Quế.	4	1	1,1	2.750.000
	- Đoạn từ Cổng Trà Quế đến cầu An Bàng	5	1	1	1.300.000
	- Đoạn từ Cầu An Bàng đến giáp bãi tắm An Bàng	7	1	0,8	520.000
20	Hải Thượng Lãn Ông:				-

	- Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Hai Bà Trưng	7	1	0,8	520.000
	- Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Lý Thái Tổ	7	1	0,7	455.000
21	Hoàng Diệu				
	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Trần Phú -	3	1	1,2	4.800.000
	- Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp cầu Cẩm Nam	2	1	1	5.000.000
22	Hoàng Hữu Nam	7	1	1	650.000
23	Hoàng Văn Thụ	3	1	1	4.000.000
24	Hùng Vương				-
	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường vào Xí nghiệp Lâm Nghiệp (cũ)	4	1	1	2.500.000
	- Đoạn từ đường vào Xí nghiệp Lâm Nghiệp (cũ) đến giáp đường An Dương Vương	5	1	1	1.300.000
25	Huỳnh Lý	7	1	1	650.000
26	Huỳnh Ngọc Huệ	7	1	1	650.000
27	Huỳnh Thúc Kháng	6	1	1	900.000
28	La Hối	7	1	1	650.000
29	Lạc Long Quân	5	1	1	1.300.000
30	Lê Đình Dương	7	1	1	650.000
31	Lê Hồng Phong:				-
	- Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến trạm bơm cũ	7	1	0,8	520.000
	- Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Tôn Đức Thắng	5	1	1	1.300.000
	- Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến hết đường Lê Hồng Phong	6	1	0,9	810.000
32	Lê Lợi	1	1	1,2	7.800.000
33	Lê Quý Đôn				-
	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã tư giáp trường Tiểu học Cẩm Phô	5	1	1	1.300.000
	- Đoạn từ ngã tư giáp trường Tiểu học Cẩm Phô đến hết đường nhựa	6	1	1	900.000
34	Lê Thánh Tông				-
	- Đoạn từ đường Cửa Đại kéo thẳng về phía Bắc giáp kênh Thủy lợi Hà Châu	6	1	1	900.000
	- Đoạn từ kênh Thủy lợi Hà Châu kéo thẳng về phía Bắc đến hết trạm biến áp	6	1	0,7	630.000
	- Đoạn từ trạm biến áp kéo thẳng về phía Đông giáp đê Đê Vông	7	1	0,7	455.000
	- Đoạn từ đường Cửa Đại kéo thẳng về phía	4	1	0,8	2.000.000

	Nam giáp cầu Cẩm Thanh				
35	Lê Văn Hiến	7	1	1	650.000
36	Lê Văn Hưu	7	1	0,8	520.000
37	Lưu Quý Kỳ	7	1	1	650.000
38	Lưu Trọng Lư	7	1	1	650.000
39	Lý Thái Tô (Bao Bắc Sơn Phong)	5	1	1	1.300.000
40	Lý Thường Kiệt				-
	- Đoạn từ ngã tư Hai Bà Trưng đến hết nhà số 200 (nhà ông Vũ Liễu - ngã 3 Ngô Gia Tự)	4	1	1,2	3.000.000
	- Đoạn từ nhà số 198 đến hết đường nhựa	5	1	1,1	1.430.000
	- Đoạn từ đường nhựa kéo thẳng về phía Đông Nam đến hết đường	6	1	0,7	630.000
41	Mạc Đình Chi	5	1	1	1.300.000
42	Mai An Tiêm	6	1	1	900.000
43	Ngô Gia Tự	5	1	1	1.300.000
44	Ngô Quyền	7	1	1	650.000
45	Ngô Sĩ Liên	7	1	0,8	520.000
46	Nguyễn Bình Khiêm	7	1	0,7	455.000
47	Nguyễn Chí Thanh	7	1	0,9	520.000
48	Nguyễn Công Trứ	6	1	1	900.000
49	Nguyễn Đình Chiểu	7	1	0,7	455.000
50	Nguyễn Du	7	1	0,7	455.000
51	Nguyễn Đức Cảnh	7	1	1	650.000
52	Nguyễn Duy Hiệu	4	1	1	2.500.000
53	Nguyễn Hiền	5	1	1	1.300.000
54	Nguyễn Hoàng	4	1	0,8	2.000.000
55	Nguyễn Huệ	3	1	1,1	4.400.000
56	Nguyễn Phúc Chu	2	1	1	5.000.000
57	Nguyễn Phúc Nguyên	7	1	0,8	520.000
58	Nguyễn Phúc Tần	7	1	1	650.000
59	Nguyễn Tất Thành				-
	- Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến mương thủy lợi Hà Châu	4	1	1	2.500.000
	- Đoạn từ mương thủy lợi Hà Châu đến ngã tư đường 28-3 (đường K1- K6).	4	1	0,8	2.000.000
	- Đoạn từ ngã tư đường 28-3 đến giáp đường An Dương Vương	5	1	1	1.300.000
60	Nguyễn Thái Học	2	1	1	5.000.000
61	Nguyễn Thị Minh Khai	4	1	1,2	3.000.000
62	Nguyễn Thị Minh Khai (đường bao)	4	1	0,7	1.750.000
63	Nguyễn Trãi	7	1	0,7	455.000
64	Nguyễn Trường Tộ				-
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến miếu Ông Cọp	4	1	1,2	3.000.000
	- Đoạn từ miếu Ông Cọp đến hết đường	4	2	0,8	800.000

	Nguyễn Trường Tộ (bê tông)				
65	Nguyễn Tuân	7	1	1,1	715.000
66	Nguyễn Văn Cừ	7	1	1	650.000
67	Nguyễn Văn Trỗi	7	1	1	650.000
68	Núi Thành	7	1	1	650.000
69	Phạm Hồng Thái				-
	- Đoạn từ giáp đường Phan Bội Châu đến giáp đường Trần Hưng Đạo	5	1	1	1.300.000
	- Đoạn từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lý Thường Kiệt	4	1	1	2.500.000
70	Phạm Ngọc Thạch	7	1	1	650.000
71	Phạm Ngũ Lão				-
	- Đoạn từ đường Cửa Đại kéo về phía nam giáp đường Nguyễn Duy Hiệu	6	1	1	900.000
	- Đoạn từ đường Cửa Đại kéo về phía Bắc đến hết nhà số 181 (cuối đường)	7	1	0,7	455.000
72	Phạm Phán	7	1	0,7	455.000
73	Phạm Văn Đồng	6	1	1,1	990.000
74	Phan Bá Phiến	7	1	0,8	520.000
75	Phan Bội Châu	4	1	1,1	2.750.000
76	Phan Châu Trinh				-
	- Đoạn từ đường Hoàng Diệu đến giáp đường Hai Bà Trưng	3	1	1	4.000.000
	- Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp Nguyễn Thị Minh Khai	3	1	0,7	2.800.000
77	Phan Đăng Lưu	7	1	1	650.000
78	Phan Đình Phùng				-
	- Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Tôn Đức Thắng	5	1	1,2	1.560.000
	- Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Lý Thái Tổ	5	1	1	1.300.000
	- Đoạn từ Lý Thái Tổ đến giáp đường Hải Thượng Lãn Ông	6	1	1	900.000
79	Phan Ngọc Nhân	7	1	0,9	585.000
80	Phan Thanh	7	1	1	650.000
81	Phan Thành Tài	7	1	0,7	455.000
82	Phan Tình	7	1	1	650.000
83	Phù Đổng Thiên Vương	7	1	0,8	520.000
84	Thái Phiên				-
	- Đoạn từ đường Bà Triệu đến giáp đường Nguyễn Trường Tộ	4	1	1,1	2.750.000
	- Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp đường Ngô Gia Tự	4	1	0,7	1.750.000
85	Thanh Hóa	7	1	1	650.000

86	Tiểu La	2	1	0,8	4.000.000
87	Tôn Đức Thắng				-
	- Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường Lê Hồng Phong	6	1	1	900.000
	- Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Hai Bà Trưng	7	1	0,7	455.000
	- Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (khu dân cư Xuân Mỹ)	5	1	1,2	1.560.000
88	Trần Cao Vân				-
	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp Thái Phiên	4	1	1,1	2.750.000
	- Đoạn từ đường Thái Phiên đến giáp Hai Bà Trưng	4	1	1	2.500.000
89	Trần Hưng Đạo				-
	- Đoạn từ Phạm Hồng Thái đến giáp đường Hai Bà Trưng	2	1	1,1	5.500.000
	- Đoạn từ Hai Bà Trưng đến giáp đường Hùng Vương	3	1	1,1	4.400.000
90	Trần Nhân Tông				-
	- Đoạn từ đường Cửa Đại kéo về phía Nam	6	1	1	900.000
	- Đoạn từ Đường Cửa Đại kéo về phía Bắc	7	1	0,7	455.000
91	Trần Nhật Duật				-
	- Đoạn từ đường Cửa Đại kéo về phía Nam	6	1	1	900.000
	- Đoạn từ Đường Cửa Đại kéo về phía Bắc đến nhà Ông Nguyễn Chanh	7	1	0,7	455.000
92	Trần Phú	1	1	1,2	7.800.000
93	Trần Quang Khải	5	1	1	1.300.000
94	Trần Quốc Toản				-
	- Đoạn từ đường Cửa Đại kéo về phía Nam giáp đường Nguyễn Duy Hiệu	6	1	1	900.000
	- Đoạn từ đường Nguyễn Duy Hiệu kéo về phía Nam giáp Sông Đò	7	1	0,7	455.000
95	Trần Quý Cáp	2	1	1,2	6.000.000
96	Trần Văn Dư	6	1	0,7	630.000
97	Trường Chinh	6	1	1	900.000
98	Trương Minh Hùng	5	1	1	1.300.000
99	Trương Minh Lượng	6	1	0,8	720.000
100	Tuệ Tĩnh	5	1	1	1.300.000
101	Xô Viết Nghệ Tĩnh	7	1	0,7	455.000
102	Xuân Diệu	7	1	1	650.000
103	Các đường nhánh ĐH33	6	1	1	900.000
104	Đường rộng 7,5m (Sau lưng chùa Chúc Thánh, thuộc đường nhánh ĐH 33)	7	1	0,7	455.000
105	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư	7	1	0,7	455.000

	An Hội - Đồng Hiệp				
106	Các tuyến đường nằm trong khu Xuân Mỹ - Trường Lệ chưa có tên đường (Có mặt cắt rộng 12m)	6	1	1	900.000
107	Đường dọc bờ kè (Khối Thanh Nam phường Cẩm Châu đến cầu Cẩm Nam)	6	1	1	900.000
108	Đường vào Quảng Trường Sông Hoài (Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường La Hối)	3	1	1	4.000.000
II	CÁC KIẾT HỀM CÒN LẠI TRONG ĐÔ THỊ				
	Đối với các kiệt hẻm còn lại trong khu đô thị được xác định vị trí so với trục đường chính như sau:				
1	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu là 4 m, cách lề đường phố trong phạm vi dưới 50m		2	1	
-	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu là 4 m, cách lề đường phố trong phạm vi từ 50m đến dưới 100 m		2	0.9	
-	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu là 4 m, cách lề đường phố trong phạm vi từ 100m đến dưới 150 m		2	0.8	
-	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu là 4 m, cách lề đường phố trong phạm vi từ 150m trở lên		2	0.7	
2	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu từ 2,5m đến dưới 4m cách lề đường phố trong phạm vi dưới 50m		3	1	
-	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu từ 2,5m đến dưới 4m cách lề đường phố trong phạm vi từ 50m đến dưới 100mét		3	0.9	
-	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu từ 2,5m đến dưới 4m cách lề đường phố trong phạm vi từ 100m đến dưới 150mét		3	0.8	
-	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu từ 2,5m đến dưới 4m cách lề đường phố trong phạm vi từ 150m trở lên		3	0.7	
3	Đất mặt tiền các kiệt hẻm còn lại		4	1	
B	CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI (NGOÀI CÁC TRỤC ĐƯỜNG ĐÃ CÓ TÊN NÊU TRÊN)				-
I	PHƯỜNG CẨM PHỐ				-

1	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Nhanh đến giáp đường 18 Tháng 8	4	1	1	2.500.000
2	Các tuyến đường bê tông xi măng đã xây dựng rộng 12,5m thuộc khu dân cư khối 2, 3 Cẩm Phô (Quảng trường Sông Hoài)	4	1	1,1	2.750.000
II	PHƯỜNG CẨM CHÂU				-
1	Từ đường Cửa Đại đến giáp công Cầu Đỏ	7	1	0,8	520.000
2	Từ đường Cửa Đại kéo về phía Nam đến đường Đỗ Đăng Tuyển	6	1	1	900.000
3	Các đường trong khu dân cư (trừ những đường tiếp giáp với trục đường chính có tên cụ thể nêu trên).				-
	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	7	1	0,7	455.000
	Đường có lòng đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m				260.000
	Đường còn lại				160.000
III	PHƯỜNG CỬA ĐẠI				-
1	Đường ven sông Đế Võng (từ cầu Phước Trạch đến giáp địa giới p.Cẩm An)	7	1	0,7	455.000
2	Các đường trong khu dân cư (trừ những đường tiếp giáp với trục đường chính có tên cụ thể).				-
	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	7	1	0,7	455.000
	Đường có lòng đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m				260.000
	Đường còn lại				160.000
IV	PHƯỜNG CẨM AN				-
1	Đường EC				-
	- Đoạn từ giáp đường Lạc Long Quân đến hết khu TĐC Làng Chài số 4	7	1	1	650.000
	- Đoạn còn lại	7	1	0,8	520.000
2	Đường ven sông Đế Võng				-
	Đoạn từ giáp phường Cửa Đại đến giáp khu quy hoạch TĐC Tân Thịnh - Tân Mỹ	7	1	1	650.000
	Đoạn từ giáp khu TĐC Làng Chài số 3 đến giáp xã Điện Dương (huyện Điện Bàn)	7	1	0,7	455.000
3	Các đường trong khu dân cư (trừ những đường tiếp giáp với trục đường chính có tên cụ thể).				-
	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	7	1	0,7	455.000
	Đường có lòng đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m				260.000
	Đường còn lại				160.000
	Các trục đường trong khu trại dân tái định cư Tân Thịnh-Tân Mỹ	7	1	1	650.000
V	PHƯỜNG THANH HÀ				-

1	Các đường trong khu dân cư (trừ những đường tiếp giáp với trục đường chính có tên cụ thể).				-
	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	7	1	0,7	455.000
	Đường có lòng đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m				260.000
	Đường còn lại				160.000
	Đường khu dân cư Khối 8 Thanh Hà (trừ các đường đã tên cụ thể)				300.000
2	CỤM CÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ THANH HÀ	7	1	1	650.000
VI	PHƯỜNG TÂN AN				-
1	Các đường trong khu dân cư (trừ những đường tiếp giáp với trục đường chính có tên cụ thể).				-
	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	7	1	0,7	455.000
	Đường có lòng đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m				260.000
	Đường còn lại				160.000
VII	PHƯỜNG CẨM NAM				-
1	Đường giao thông chính				-
	Từ cầu Cẩm Nam đến ngã tư nhà bà Thái Thị Lê	6	1	1,1	990.000
	Từ ngã tư nhà bà Thái Thị Lê đến hết Khối Châu Trung (từ nhà ông Phạm Ba đến nhà ông Huỳnh Kim Thọ)	6	1	0,9	810.000
	Từ giáp khối Châu Trung đến hết khối Hà Trung (từ nhà ông Huỳnh Việt Bản đến nhà ông Nguyễn Cho)	7	1	0,8	520.000
	Từ giáp khối Hà Trung đến hết khối Thanh Nam Đông	7	1	0,7	455.000
2	Trục ngang tiếp giáp trục giao thông chính				-
	Từ ngã tư cầu Cẩm Nam về phía Đông đến giáp ngã tư trường Trần Quốc Toàn	7	1	0,8	520.000
	Từ ngã tư cầu Cẩm Nam về phía Tây đến giáp sông Hội An	7	1	0,8	520.000
3	Các đường trong khu dân cư (trừ những đường tiếp giáp với trục đường chính có tên cụ thể).				-
	Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m				260.000
	Đường có lòng đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m				200.000
4	Đường trong khu TĐC khối Thanh Nam Đông				200.000
5	Đường còn lại				150.000